

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 41 ngày 27 tháng 11 năm 2018. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 là 25.299.680 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 25.299.680 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi chín (59) chi nhánh, một trăm sáu mươi lăm (165) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch
Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hào	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên

100
VQA
JONG
VIỆ
HỊN
100

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Phương Chí	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên chuyên trách
Bà Trịnh Thị Thanh Hằng	Thành viên chuyên trách

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Sanjeev Nanavati	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Fung Kai Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phú Khải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kosaraju Kiran Babu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Nhơ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là Ông Ngô Chí Dũng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh – Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> <i>Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		2.503.797	1.855.473
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		3.527.200	10.828.571
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		8.637.912	16.571.491
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	5.1	7.269.278	15.337.628
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	5.2	1.368.634	1.233.863
Chứng khoán kinh doanh	6	4.243.645	4.202.413
Chứng khoán kinh doanh		4.258.686	4.240.742
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(15.041)	(38.329)
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	7	22.884	-
Cho vay khách hàng		227.412.319	218.395.223
Cho vay khách hàng	8	231.458.178	221.961.996
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(4.045.859)	(3.566.773)
Chứng khoán đầu tư		54.948.182	51.926.416
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	52.960.253	49.417.157
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	2.752.955	3.564.933
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	10.3	(765.026)	(1.055.674)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	171.990	190.654
Đầu tư dài hạn khác		227.602	227.602
Dự phòng đầu tư dài hạn		(55.612)	(36.948)
Tài sản cố định		1.953.309	1.963.096
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>		<i>1.387.528</i>	<i>1.385.572</i>
Nguyên giá tài sản cố định		2.269.955	2.211.225
Hao mòn tài sản cố định		(882.427)	(825.653)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>		<i>565.781</i>	<i>577.524</i>
Nguyên giá tài sản cố định		978.902	959.289
Hao mòn tài sản cố định		(413.121)	(381.765)
Tài sản Có khác		18.659.080	17.357.782
Các khoản phải thu	12.1	11.361.078	10.482.282
Các khoản lãi, phí phải thu	12.2	4.506.813	4.427.765
Tài sản Có khác	12.3	2.833.172	2.473.219
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	12.4	(41.983)	(25.484)
TỔNG TÀI SẢN		322.080.318	323.291.119

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	13	21.651	3.781.343
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác		39.855.245	54.231.451
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	14.1	6.980.163	21.145.194
Vay các tổ chức tài chính ("TCTC"), tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	14.2	32.875.082	33.086.257
Tiền gửi của khách hàng	15	188.117.243	170.850.871
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	-	18.571
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	16	326.177	329.849
Phát hành giấy tờ có giá	17	46.862.196	48.658.036
Các khoản nợ khác		10.718.902	10.671.129
Các khoản lãi, phí phải trả	18.1	5.609.346	5.262.931
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		41	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	18.2	5.109.515	5.408.198
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		285.900.414	288.541.050
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn điều lệ		25.299.680	25.299.680
Thặng dư vốn cổ phần		1.289.001	1.289.001
Cổ phiếu quỹ		(2.491.721)	(2.491.721)
Các quỹ của tổ chức tín dụng		7.200.079	5.465.879
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		7.951	-
Lợi nhuận chưa phân phối		4.874.914	5.187.230
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	36.179.904	34.750.069
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		322.080.318	323.291.119

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	626	20.626
Cam kết giao dịch hối đoái	58.600.554	66.626.741
- Cam kết mua ngoại tệ	1.916.664	1.583.073
- Cam kết bán ngoại tệ	1.916.931	1.582.743
- Cam kết giao dịch hoán đổi	54.766.959	63.460.925
Cam kết cho vay không hủy ngang	-	1.860
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	15.917.644	14.799.169
Bảo lãnh khác	15.276.947	13.860.017
Các cam kết khác	126.924.524	111.197.304
	216.720.205	206.505.717

Người lập: 



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc thường trực
Kiểm Giám đốc Tài chính



Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý I năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 Triệu đồng (Phần tái lai)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	11.377.003	9.730.236
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	22	(4.591.551)	(3.922.486)
Thu nhập lãi thuần		6.785.452	5.807.750
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.130.352	889.636
Chi phí hoạt động dịch vụ		(385.442)	(357.002)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	23	744.910	512.634
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(37.362)	(19.510)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	24	2.526	29.891
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	169.058	177.621
Thu nhập từ hoạt động khác		390.313	1.253.543
Chi phí cho hoạt động khác		(92.103)	(126.234)
Lãi thuần từ hoạt động khác	26	298.210	1.127.309
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		7.962.794	7.635.695
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	27	(2.975.846)	(2.364.403)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		4.986.948	5.271.292
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	28	(3.204.410)	(2.652.317)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.782.538	2.618.975
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(360.613)	(529.683)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(41)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	19	(360.654)	(529.683)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.421.884	2.089.292


Người lập:

Người kiểm soát:




 Bà Lưu Thị Thảo
 Phó Tổng Giám đốc thường trực
 Kiểm Giám đốc Tài chính




 Ông Nguyễn Đức Vinh
 Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

Thuyết minh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
	3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019	3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
		(Phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	11.385.971	9.613.441
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(4.320.672)	(3.275.514)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	732.172	303.959
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	94.364	177.512
Thu nhập khác	72.816	840.737
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	226.394	289.922
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(3.073.828)	(2.719.940)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(688.274)	(655.651)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động	4.427.943	4.574.466
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
Các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	(134.771)	(439.996)
Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(3.509.992)	764.886
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(22.884)	-
Các khoản cho vay khách hàng	(8.513.434)	(6.894.899)
Nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(3.220.693)	(2.112.592)
Thay đổi khác về tài sản hoạt động	(1.293.856)	816.662
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng		
Nhà nước Việt Nam	(3.759.692)	1.999.701
Các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTC, TCTD khác	(14.376.206)	(8.481.452)
Tiền gửi của khách hàng	17.268.372	9.570.272
Phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(1.795.840)	701.770
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(4.472)	(121.572)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(18.571)	(14.858)
Thay đổi khác về công nợ hoạt động	250.374	988.585
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh	(14.705.522)	1.349.973
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(15.875)	(26.795)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	16
Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư	(15.875)	(26.779)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý I năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng	3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 Triệu đồng (Phân loại lại)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(14.721.397)	1.323.194
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		28.021.672	24.253.800
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	29	13.300.275	25.576.994

Người lập:

Người kiểm soát:





Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc thường trực
Kiểm Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 41 ngày 27 tháng 11 năm 2018. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tài chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 là 25.299.680 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 25.299.680 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi chín (59) chi nhánh, một trăm sáu mươi lăm (166) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, Ngân hàng có hai (2) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB AMC")	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp thay đổi lần gần nhất ngày 28 tháng 12 năm 2018	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng Việt Nam	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB FC")	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp thay đổi gần nhất ngày 17 tháng 10 năm 2018	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	7.328 tỷ đồng Việt Nam	100%

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 là 27.490 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 27.429 nhân viên).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán hợp nhất của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2019.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VND").

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không đánh cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 22")

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 22"). Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- ▶ Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng đã thực hiện đánh giá số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, và bảng cân đối kế toán hợp nhất theo Thông tư 22. Theo đó, những ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính do việc thay đổi chính sách tỷ giá là không trọng yếu. Do đó, Ngân hàng không cần thực hiện trình bày lại số liệu so sánh do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng và các công ty con trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng và các công ty con không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác*

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 3 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 28 tháng 2. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (đ) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)**

Nhóm nợ	Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu nổi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng và các công ty con mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng và các công ty con phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng và các công ty con tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng và các công ty con.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng và các công ty con được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 3 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 28 tháng 2 cùng năm của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.6.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng và các công ty con liên hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Thu nhập lãi từ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thực nhận.

4.6.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng và các công ty con đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đồng sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phân ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{(m-1)})$$



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m).

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "Thu nhập từ hoạt động khác".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, danh mục còn lại của các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư niêm yết trên Sàn chứng khoán hoặc được đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá niêm yết/giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \left[\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \right] \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lợi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.12 Hao mòn tài sản cố định

Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Máy móc thiết bị	2 – 7 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 14 năm
Tài sản cố định khác	3 – 5 năm

4.13 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Tổng chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các khoản phải thu

4.14.1 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí cho hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.15 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 Vốn cổ phần

4.16.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.16.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.16.3 Các quỹ và dự trữ

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Trích lập hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 *Vốn cổ phần* (tiếp theo)

4.16.3 *Các quỹ và dự trữ* (tiếp theo)

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân phối từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB AMC") thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015, VPB AMC không tiếp tục trích Quỹ dự phòng tài chính.

Các quỹ dự trữ của Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 thay thế Nghị định 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012, Công ty thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

4.17 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng và các công ty con thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

4.18 *Hoạt động mua, bán nợ*

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 *Hoạt động mua, bán nợ* (tiếp theo)

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chỉ nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4.19 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và các công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và các công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.20 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 *Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá*

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.23 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và các công ty con, do đó, không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

4.24 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Đã ký

Đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.26 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng và các công ty con ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi và hợp đồng quyền chọn nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên các khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Các hợp đồng quyền chọn

Các hợp đồng quyền chọn là giao dịch giữa bên mua quyền và bên bán quyền (VPBank), trong đó bên mua quyền có quyền nhưng không có nghĩa vụ mua hoặc bán một lượng ngoại tệ xác định ở một mức tỷ giá xác định trong một khoảng thời gian thỏa thuận trước. Nếu bên mua quyền chọn thực hiện quyền của mình thì bên bán quyền chọn có nghĩa vụ bán hoặc mua lượng ngoại tệ trong hợp đồng trong hợp đồng theo tỷ giá đã được thỏa thuận trước.

Giá mua quyền chọn (phí quyền chọn) đã nhận của giao dịch bán quyền chọn được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập "Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Lợi ích của nhân viên

4.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% mức lương tháng theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.27.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.27.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp

4.28 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là ba (3) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

5. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

5.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	2.363.278	12.068.678
Bằng VND	755.102	9.934.829
Bằng ngoại tệ	1.608.176	2.133.849
Tiền gửi có kỳ hạn	4.906.000	3.268.950
Bằng VND	3.748.000	2.363.370
Bằng ngoại tệ	1.160.000	905.580
	7.269.278	15.337.628

5.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Bằng VND	904.634	769.463
Bằng ngoại tệ	464.000	464.400
	1.368.634	1.233.863

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	6.274.634	4.502.813
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	6.274.634	4.502.813

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

6.1 Chứng khoán nợ

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	3.742.779	4.240.742
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	515.907	-
	4.258.686	4.240.742
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(15.041)	(38.329)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(15.041)	(38.329)
	4.243.645	4.202.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

6. CHỨNG KHOẢN KINH DOANH (tiếp theo)

6.1 Chứng khoán nợ (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 Triệu đồng
Số dư đầu năm	38.329	-
Hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh số 24)	(23.288)	-
Số dư cuối kỳ	15.041	-

6.2 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	4.258.686	4.240.742

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN (KHOẢN NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng		Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		Giá trị thuần Triệu đồng
	Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng	Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng	
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019					
Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ	32.292.840	32.165.763	(32.187.098)		(21.335)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6.445.425	6.444.039	(6.392.421)		51.518
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	25.847.415	25.721.724	(25.794.677)		(72.953)
Công cụ tài chính phải sinh khác	6.059.039	3.907.300	(3.863.081)		44.219
	38.351.879	36.073.063	(36.050.179)		22.884
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018					
Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ	37.477.476	37.284.817	(37.361.354)		(76.537)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7.030.491	7.006.722	(6.995.804)		10.918
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	30.446.985	30.278.095	(30.365.550)		(87.455)
Công cụ tài chính phải sinh khác	6.350.452	4.442.399	(4.384.433)		57.968
	43.827.928	41.727.216	(41.745.787)		(18.571)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	218.871.850	94,56	210.805.697	94,97
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	143.391	0,06	152.527	0,07
Các khoản trả thay khách hàng	1.381	0,00	1.381	0,00
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	454.749	0,20	488.959	0,22
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	155	0,00	220	0,00
Cấp tín dụng khác	11.986.652	5,19	10.513.212	4,74
	231.458.178	100	221.961.996	100

8.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

Phân tích chất lượng nợ cho vay tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	209.592.898	202.527.738
Nợ cần chú ý	13.489.295	11.667.993
Nợ dưới tiêu chuẩn	4.466.173	4.217.034
Nợ nghi ngờ	1.778.133	1.691.989
Nợ có khả năng mất vốn	2.131.679	1.857.242
	231.458.178	221.961.996

8.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	79.280.482	73.407.839
Nợ trung hạn	101.576.001	99.662.806
Nợ dài hạn	50.601.695	48.891.351
	231.458.178	221.961.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Dự phòng chung	1.681.409	1.525.190
Dự phòng cụ thể	2.364.450	2.041.583
	4.045.859	3.566.773

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 như sau:

	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số đầu kỳ	1.525.190	2.041.583	3.566.773
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 28)	156.219	2.786.435	2.942.654
Dự phòng của các khoản nợ mua lại từ VAMC		221.818	221.818
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(2.685.386)	(2.685.386)
Số dư cuối kỳ	1.681.409	2.364.450	4.045.859

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 như sau:

	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số đầu kỳ	1.290.695	1.856.709	3.147.404
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 28)	106.494	2.346.047	2.452.541
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(2.112.592)	(2.112.592)
Số dư cuối kỳ	1.397.189	2.090.164	3.487.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	52.944.896	49.401.800
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	24.627.532	23.476.465
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	13.392.258	17.097.423
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>	<i>3.609.640</i>	<i>6.533.088</i>
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	14.925.106	8.827.912
Chứng khoán vốn	15.357	15.357
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	15.357	15.357
	52.960.253	49.417.157
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(248.492)	(265.319)
Dự phòng giảm giá	(118.621)	(83.901)
Dự phòng chung	(129.871)	(181.418)
	52.711.761	49.151.838

Tổng mệnh giá của các trái phiếu mang đi cầm cố để đảm bảo cho các hợp đồng huy động vốn tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 là 5.209.938 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2018 là 13.277.938 triệu đồng).

Tổng mệnh giá của các trái phiếu được Ngân hàng bán và cam kết mua lại tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 là 4.197.000 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2018 là 7.550.000 triệu đồng).

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Trái phiếu niêm yết	28.237.172	30.009.553
Trái phiếu chưa niêm yết (<i>Thuyết minh số 10.4</i>)	21.488.563	15.392.019
Chứng khoán nợ khác chưa niêm yết	3.219.161	4.000.228
Chứng khoán vốn niêm yết	15.357	15.357
	52.960.253	49.417.157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	352.752	403.800
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	2.400.203	3.161.133
	<u>2.752.955</u>	<u>3.564.933</u>
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(516.534)	(790.355)
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(516.534)	(790.355)
	<u>2.236.421</u>	<u>2.774.578</u>

Trái phiếu đặc biệt tại 31 tháng 3 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 là các trái phiếu do VAMC phát hành có kỳ hạn 5 năm và không hưởng lãi suất.

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Trái phiếu niêm yết	352.752	403.800

10.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Tổng Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	265.319	790.355	1.055.674
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	(16.827)	261.486	244.659
Trong đó:			
Trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh số 28)	-	261.486	261.486
Chứng khoán khác (Thuyết minh số 25)	(16.827)	-	(16.827)
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro	-	(535.307)	(535.307)
Số dư cuối kỳ	<u>248.492</u>	<u>516.534</u>	<u>765.026</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

10. CHỨNG KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 như sau:

	<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	161.117	816.749	977.866
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	(10.446)	198.802	188.356
Trong đó:			
Trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh số 28)	-	198.802	198.802
Chứng khoán khác (Thuyết minh số 25)	(10.446)	-	(10.446)
Số dư cuối kỳ	150.671	1.015.551	1.166.222

10.4 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> <i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	21.488.563	15.392.019
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	21.488.563	15.392.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
Dầu tư vào tổ chức kinh tế				
Công ty Cổ phần Vận tải ITRACO	21	0,64	21	0,64
Công ty Cổ phần Đồng Xuân	5.000	10,00	5.000	10,00
Công ty Cổ phần Đào tạo và Tư vấn Ngân hàng (BTC)	371	5,29	371	5,29
Công ty Cổ phần Thông tin tin dụng (PCB)	3.934	3,28	3.934	3,28
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	185.276	7,44	185.276	7,44
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES	33.000	11,00	33.000	11,00
	227.602		227.602	
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	(55.612)		(36.948)	
	171.990		190.654	

Thay đổi dự phòng đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 Triệu đồng
Số đầu kỳ	36.948	42.096
Trích lập/(Hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh số 27)	18.664	(34.915)
Số dư cuối kỳ	55.612	7.181

12. TÀI SẢN CÓ KHÁC

12.1 Các khoản phải thu

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	188.317	126.920
Các khoản phải thu bên ngoài	10.974.308	10.159.653
- Phải thu về thu tín dụng trả chậm (Thuyết minh số 14.2)	8.273.155	7.730.707
- Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	755.157	742.794
+ Tài sản có nới ra tín dụng	165	36.165
- Phải thu về hoạt động thanh toán	414.051	243.669
- Tạm ứng nhà cung cấp	116.572	133.879
- Các khoản phải thu bên ngoài khác	1.413.208	1.272.439
Mua sắm tài sản cố định	185.709	155.675
Xây dựng cơ bản dở dang	12.744	40.034
	11.361.078	10.482.282

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

12. TÀI SẢN CÓ KHÁC (Tiếp theo)

12.1 Các khoản phải thu (Tiếp theo)

Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	38.000
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	165	165
	165	36.165

12.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Lãi phải thu từ tiền gửi	39.216	12.977
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.508.298	1.694.874
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	2.673.688	2.522.319
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	200.400	125.209
Phí phải thu	85.211	72.386
	4.506.813	4.427.765

12.3 Tài sản Có khác

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Vật liệu	12.892	13.193
Chi phí trả trước chờ phân bổ	2.160.786	1.759.552
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý	659.494	700.474
Trong đó: Bất động sản	659.494	700.474
	2.833.172	2.473.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

12. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

12.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác là dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu VND	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	25.484	21.403
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ	16.499	-
Trong đó:		
Trích lập dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng (Thuyết minh số 28)	270	-
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh số 27)	16.229	-
Số dư cuối kỳ	41.983	21.403

Chi tiết dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro tín dụng	165	165
- Dự phòng cụ thể	165	165
Dự phòng rủi ro khác	41.818	25.319
	41.983	25.484

13. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	21.651	1.781.343
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	1.759.184
Vay khác	21.651	22.159
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	-	2.000.000
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	-	2.000.000
	21.651	3.781.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

14.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	30.563	3.523.109
Bằng VND	30.540	3.523.086
Bằng ngoại tệ	23	23
Tiền gửi có kỳ hạn	6.949.600	17.622.085
Bằng VND	5.488.000	14.754.415
Bằng ngoại tệ	1.461.600	2.867.670
	6.980.163	21.145.194

14.2 Vay các tổ chức tài chính, chức tín dụng khác

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Phải trả về nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm (Thuyết minh số 12.1) (i)	8.273.134	7.730.682
Vay các TCTC, TCTD khác	24.601.948	25.355.575
Bằng VND	6.960.371	8.470.907
<i>Trong đó: Phải trả liên quan đến các hợp đồng bán và mua lại giấy tờ có giá bằng VND</i>	-	425.450
Bằng ngoại tệ	17.641.577	16.884.668
<i>Trong đó: Vốn vay bằng ngoại tệ từ Công ty Tài Chính Quốc tế ("IFC") (ii)</i>	<i>2.972.280</i>	<i>3.103.629</i>
	32.875.082	33.086.257

(i) Phải trả về nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm là khoản phải trả Ngân hàng tài trợ tương ứng với giá trị bộ chứng từ LC UPAS đã được Ngân hàng tài trợ thanh toán sau khi trừ đi một phần phí.

(ii) Bao gồm khoản vay 57.000.000 USD tương đương 1.322.400 triệu đồng tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 là khoản vay thương mại trung hạn kèm quyền chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo các điều khoản và điều kiện thỏa thuận của Hợp đồng Khoản vay Chuyển đổi ngày 31 tháng 5 năm 2017 giữa VPBank và IFC. Thời hạn hiệu lực của Hợp đồng Khoản vay chuyển đổi là đến ngày 31 tháng 5 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	17.541.483	22.630.333
- <i>Bảng VND</i>	15.623.751	20.024.737
- <i>Bảng ngoại tệ</i>	1.917.732	2.605.596
Tiền gửi có kỳ hạn	169.956.279	147.477.943
- <i>Bảng VND</i>	167.050.868	144.373.905
- <i>Bảng ngoại tệ</i>	2.905.411	3.104.038
Tiền gửi vốn chuyên dùng	70.947	109.518
- <i>Bảng VND</i>	64.176	63.262
- <i>Bảng ngoại tệ</i>	6.771	46.256
Tiền kỳ quỹ	548.534	633.077
- <i>Bảng VND</i>	409.864	548.204
- <i>Bảng ngoại tệ</i>	138.670	84.873
	188.117.243	170.850.871

16. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TÓ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND từ Dự án Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)	325.177	329.649

17. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá theo kỳ hạn gốc như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng	6.466.327	7.792.919
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	36.880.139	37.336.755
Từ 5 năm trở lên	3.515.730	3.528.962
	46.862.196	48.658.036

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	6.566.509	10.005.918
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho các tổ chức	24.588.596	23.374.914
Trái phiếu (*)	15.727.091	15.277.204
	46.862.196	48.658.036

(*) Bao gồm 2.876.960 triệu đồng trái phiếu đủ điều kiện tính vào vốn tự có (31 tháng 12 năm 2018: 2.876.960 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

18. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

18.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	1.174.996	1.153.443
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	1.962.612	1.755.199
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	1.980.140	2.028.502
Lãi phải trả từ vay các TCTC, TCTD khác	266.298	200.434
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	43.527	19.114
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	180.896	105.448
Phí phải trả	877	791
	5.609.346	5.262.931

18.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	202.570	423.965
Phải trả nhân viên	202.570	423.965
Các khoản phải trả bên ngoài	4.906.945	4.984.233
Các khoản khách hàng trả trước	1.301.855	1.289.540
Doanh thu chờ phân bổ	211.518	199.935
Các khoản treo chờ chuyển tiền	765.280	553.217
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 19)	438.362	789.595
Phải trả về hoạt động thanh toán	673.147	537.405
Phải trả nhà cung cấp	185.129	223.702
Các khoản phải trả khác	1.329.123	1.390.839
	5.109.515	5.408.198

19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	29.901	65.055	(68.459)	26.497
Thuế thu nhập doanh nghiệp	686.000	360.613	(688.274)	360.339
Thuế khác	71.694	212.232	(232.400)	51.526
	789.595	637.900	(989.133)	438.362

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

20. VỐN VÀ CÁC QUỸ

20.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ đầu tư phát triển		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận chưa phân phối		Cổ phiếu quỹ		Tổng cộng Triệu đồng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	15.706.230	5.866.105	490.861	1.729.995	1.337.409	-	-	-	-	4.565.110	-	-	-	-	-	-	29.695.710
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.355.568
Phát hành cổ phiếu từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Thặng dư vốn cổ phần	4.731.795	(4.577.104)	(154.591)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(145.439)	-	-	(145.439)
Trả cổ tức cho cổ phần ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.524.704)	-	-	-
Tặng vốn từ lợi nhuận để lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển từ quỹ đầu tư phát triển về lợi nhuận chưa phân phối để tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.854.632)	-	-	-	-	2.854.632	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	357.779	735.428	3.813.730	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.916.937)	-	-	(2.489)
Phi chuyển nhượng cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.489.232)	-	(2.489.232)
Mua lại cổ phiếu ưu đãi làm cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng vốn từ phát hành cổ phiếu theo ESCP	336.951	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	336.951
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	25.299.680	1.289.001	703.949	2.465.423	2.296.507	-	-	-	-	5.187.230	(2.491.721)	-	-	1.421.884	-	-	34.750.069
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.421.884
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.734.200	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.734.200)	-	-	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.951	-	-	-	-	7.951
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2019	25.299.680	1.289.001	703.949	2.465.423	4.030.707	7.951	4.874.914	(2.451.721)	36.179.904								

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

20. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

20.2 Vốn cổ phần

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Số lượng Cổ phiếu	Mệnh giá Triệu đồng	Số lượng Cổ phiếu	Mệnh giá Triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành	2.529.967.966	25.299.680	2.529.967.966	25.299.680
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	2.456.748.366	24.567.484	2.456.748.366	24.567.484
- Cổ phiếu quỹ	73.219.600	732.196	73.219.600	732.196

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

21. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	77.337	78.985
Thu nhập lãi cho vay	9.999.328	8.294.645
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	920.765	987.513
- Lãi thu từ chứng khoán kinh doanh	136.137	48.893
- Lãi thu từ chứng khoán đầu tư	784.648	938.620
Thu nhập lãi từ nợ đã mua	-	3.819
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	52.127	28.645
Thu khác từ hoạt động tín dụng	327.426	338.629
	11.377.003	9.730.236

22. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (Phân loại lại) Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	2.748.468	1.919.617
Trả lãi tiền vay	448.130	226.736
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	983.669	1.430.826
Chi phí hoạt động tín dụng khác	411.284	345.307
	4.591.551	3.922.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

23. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (Phần loại lại) Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.130.352	869.636
Thu từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	152.936	75.613
Thu từ dịch vụ tư vấn	60.654	30.412
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	611.164	507.045
Thu khác	305.598	256.566
Chi phí hoạt động dịch vụ	(385.442)	(357.002)
Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(66.121)	(89.444)
Dịch vụ tư vấn	(900)	(1.860)
Hoa hồng môi giới	(411)	(8.486)
Chi khác	(328.010)	(277.212)
	744.910	512.634

24. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	92.186	76.560
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(112.948)	(46.669)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 6.1)	23.288	-
	2.526	29.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

25. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	157.172	213.232
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(4.941)	(46.057)
Hoán nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 10.3)	16.827	10.446
	169.058	177.621

26. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (Phân loại lại) Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	390.313	1.253.543
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	53.290	46.870
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	225.384	289.922
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	16
Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	4.021	11.895
Thu từ hoạt động mua bán nợ	70.887	30.031
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	8.961	9.338
Thu nhập hỗ trợ và thu nhập khác	27.760	865.671
Chi phí cho hoạt động khác	(92.103)	(126.234)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(50.572)	(65.384)
Chi từ thanh lý tài sản khác	(3.695)	(11.174)
Chi khác	(37.836)	(49.676)
	298.210	1.127.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 (Phân loại lại) Triệu đồng</i>
Chi phí thuế, lệ phí và phí	508	290
Chi phí cho nhân viên	1.780.601	1.479.653
<i>Trong đó:</i>		
Chi lương và phụ cấp	1.579.710	1.263.199
Các khoản chi đóng góp theo lương	125.646	96.729
Chi trợ cấp	40.564	37.541
Chi khác	34.781	82.184
Chi về tài sản	387.948	304.270
<i>Trong đó:</i>		
Khấu hao tài sản cố định	88.520	68.009
Chi thuê tài sản khác	200.638	162.398
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	355.925	275.380
<i>Trong đó:</i>		
Chi công tác phí	10.998	7.599
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro khác	34.893	(34.915)
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 11)	18.664	(34.915)
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh số 12.4)	16.229	-
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	40.612	37.783
Chi phí hoạt động khác	375.359	301.942
	2.975.846	2.364.403

28. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 Triệu đồng</i>
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 9)	2.942.654	2.452.541
Chi phí dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	-	974
Chi phí dự phòng trái phiếu VAMC (Thuyết minh số 10.3)	261.488	198.802
Chi phí dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác (Thuyết minh số 12.4)	270	-
	3.204.410	2.652.317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

29. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.503.797	2.633.305
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.527.200	2.558.337
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	2.363.278	5.804.678
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi	4.906.000	14.580.674
	13.300.275	25.576.994

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng và các công ty con có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng và các công ty con (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và các công ty con;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và các công ty con;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và các công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng thành viên hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng và các công ty con;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Giá trị</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 Triệu đồng</i>
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Chi phí nhận tiền gửi	(469)	(653)

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Số dư</i>	<i>Phải thu/Phải trả</i>	
		<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Tiền gửi tại Ngân hàng	57.032	53.314

31. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BANG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng và các công ty con tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	<i>Trong nước Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tổng dư nợ cho vay khách hàng và cấp tín dụng cho các TCTD khác	232.826.657	155	232.826.812
Tổng huy động	254.413.109	20.768.403	275.181.512
Các cam kết tín dụng và bảo lãnh khác	31.195.117	-	31.195.117
Các công cụ tài chính phái sinh	22.017	867	22.884
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	59.971.894	-	59.971.894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

32. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HDQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất, đồng thời chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HDQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HDQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HDQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên có quyền biểu quyết và các thành viên không có quyền biểu quyết.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo; các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

32.1 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp công như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoài bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nắm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

32. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.1 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Quản lý rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

32.2 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác thuộc Khối Quản trị Rủi ro. Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình; xây dựng các công cụ đo lường; đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Năm 2017, chính sách quản lý rủi ro thị trường đã được sửa đổi đưa ra mô hình quản lý rủi ro phân tách rõ chức năng về quản lý rủi ro thị trường giữa các đơn vị, ủy ban theo mô hình 3 lớp phòng vệ, thành lập Tiểu ban Quản lý Rủi ro Thị trường (MACO) trực thuộc Ủy ban Quản lý Rủi ro (RCO) thực hiện nhiệm vụ đề xuất, phân tích chuyên sâu các vấn đề rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và rủi ro đối tác. Quy định về phân tách Sở Kinh doanh và Sở Ngân hàng cũng được ban hành theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tuân thủ tiêu chuẩn Basel II, đảm bảo quản lý từng công cụ theo bản chất rủi ro gắn liền với công cụ đó. Chiến lược các số của Khối Thị trường Tài chính cũng đã được ban hành trong năm 2018. Theo đó từng danh mục đều phải quy định rõ chiến lược kinh doanh, công cụ hợp lệ, phân tích các rủi ro tiềm ẩn và chiến lược phòng vệ. Phương pháp định giá cũng đã được ban hành theo tiêu chuẩn IFRS, giúp cho Ngân hàng tính toán được giá trị hợp lý của các sản phẩm tài chính một cách chính xác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

32. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Quản lý rủi ro thị trường (tiếp theo)

Năm 2016, quy định xác định và phê duyệt hạn mức giao dịch của Ngân hàng đối với khách hàng là định chế tài chính đã được sửa đổi và ban hành bởi Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), trong đó đưa ra quy định để xác định hạn mức cho các giao dịch có yếu tố rủi ro thị trường và rủi ro đối tác, đảm bảo tất cả mọi yếu tố rủi ro đều được cân nhắc trong quá trình cấp hạn mức cho đối tác.

Các loại rủi ro thị trường của Ngân hàng (bao gồm rủi ro tiền tệ, lãi suất, giá hàng hóa, quyền chọn, chênh lệch lợi suất và thanh khoản thị trường) đều được phân tích chuyên sâu, nhận diện, đo lường và quản lý bằng hệ thống các hạn mức nội bộ. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro bao gồm các báo cáo rủi ro định kỳ (chủ yếu là hàng ngày) và báo cáo các trường hợp vi phạm hạn mức.

Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được thiết lập dựa trên 2 phương pháp: từ trên xuống (top-down) dựa trên khẩu vị rủi ro của Ngân hàng, quy định của NHNN và các quy định của đối tác chiến lược và phương pháp từ dưới lên (bottom-up) dựa trên nhu cầu từ đơn vị kinh doanh và phân tích rủi ro-lợi nhuận.

Ngân hàng đã thực hiện tính toán vốn vũ đắp cho rủi ro thị trường dựa trên tiêu chuẩn Basel II định kỳ hàng tháng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vương

B05a/TCTD-HH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

32. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định tại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 3 năm 2019.

	Thời hạn định tại lãi suất							Tổng cộng Triệu đồng
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Từ 5 năm Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.503.797	-	-	-	-	-	2.503.797
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	3.527.200	-	-	-	-	3.527.200
Tiền gửi và cấp tin dụng cho các TCTD khác - góp	-	-	6.983.244	425.917	110.758	-	-	8.037.912
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	4.256.086	-	-	-	-	4.256.086
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	(2.632.359)	658.507	604.254	1.820.620	-	22.684
Cho vay khách hàng - góp	9.797.295	-	122.592.306	18.841.867	16.399.773	23.832.116	994.154	231.458.178
Chứng khoán đầu tư - góp	53.700	3.671.088	4.856.380	3.164.938	4.365.652	17.466.180	12.822.000	55.713.208
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	227.602	-	-	-	-	-	227.602
Tài sản cố định	-	1.953.369	-	-	-	-	-	1.953.369
Tài sản Có khác - góp	111.890	10.193.560	1.136.871	3.069.881	692.744	-	-	16.701.003
Tổng tài sản	9.963.045	18.549.793	140.631.321	24.189.710	22.473.181	43.118.888	13.618.154	327.003.839
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	4.309	2.022	3.212	-	-	21.651
Tiền gửi và vay các TCTC, TCTD khác	-	-	22.912.108	4.052.083	1.241.744	-	-	39.855.245
Tiền gửi của khách hàng	-	-	50.744.581	47.396.680	38.724.110	16.842.765	1.711	188.117.243
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chấp rủi ro	-	-	162.589	-	-	-	-	325.177
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	7.560.019	10.582.712	11.627.302	9.653.248	-	46.852.199
Các khoản nợ khác	-	10.682.453	36.444	-	-	-	-	10.718.902
Tổng nợ phải trả	-	10.682.453	81.384.099	62.733.467	51.895.368	26.496.003	1.711	285.900.414
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	9.963.045	7.867.333	59.247.222	(38.552.757)	(29.423.187)	16.622.885	13.614.443	41.103.425
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (tiếp)	-	-	541.658	489.838	(231.861)	(799.936)	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	9.963.045	7.867.333	59.247.222	(38.062.819)	(29.655.048)	15.822.949	13.614.443	41.103.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

32. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các đồng tiền giao ngay hoặc đóng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và bảng thu nhập khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ được quản lý bằng các công cụ hạn mức cho trạng thái mở ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ cũng như tổng trạng thái mở ngoại tệ. Ngân hàng sẽ quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đồng Việt Nam là đồng tiền chính trong giao dịch của Ngân hàng; đồng Đô la Mỹ được giao dịch chủ yếu trên các khoản cho vay, tiền gửi và phái sinh; các loại ngoại tệ khác chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản và nợ của Ngân hàng. Các trạng thái mở ngoại tệ được giám sát hàng ngày và các chiến lược phòng vệ được sử dụng để đảm bảo các trạng thái luôn trong hạn mức cho phép.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vương

BC55a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

32. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 như sau:

	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Vàng được quy đổi Triệu đồng	Các loại ngoại tệ khác quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	160.793	131.028	228.767	296.714	787.302
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	136.202	-	-	136.202
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác - góp	262.981	2.895.169	-	74.026	3.232.176
Các công cụ tài chính phát sinh và tài sản tài chính khác	-	10.505.379	-	165.717	10.671.096
Cho vay khách hàng - góp	-	6.786.711	-	-	6.786.711
Tài sản Có khác - góp	404.888	6.323.460	-	796	6.729.144
Tổng tài sản	828.662	26.777.949	228.767	507.253	28.342.631
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các TCTC, TCTD khác	403.621	25.195.595	-	794	25.600.010
Tiền gửi của khách hàng	391.495	4.155.016	-	422.074	4.568.585
Các khoản nợ phải trả khác	2.521	437.527	-	2.244	442.292
Tổng nợ phải trả	797.637	29.788.138	-	425.112	31.010.887
Trạng thái tiền tệ nội bảng	31.025	(3.010.189)	228.767	82.141	(2.668.256)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(10.462)	1.120.864	-	3.140	1.113.542
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	20.563	(1.889.325)	228.767	85.281	(1.554.714)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

32. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng thực hiện quản lý thanh khoản của toàn ngân hàng và theo từng loại tiền chính (VND, USD) theo cơ chế, quy trình điều tiết, giám sát và quản lý thanh khoản được quy định cụ thể trong Chính sách và các Quy định. Quy trình về Quản lý Thanh khoản. Theo đó, quản trị rủi ro thanh khoản của ngân hàng được thực hiện thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa 3 Khối là: Khối Tài chính, Khối Quản trị rủi ro và Khối Thị trường tài chính. Trong đó, Khối Tài chính chịu trách nhiệm xây dựng chiến lược quản trị rủi ro thanh khoản, đồng thời phối hợp với Khối QTRR xây dựng các phương pháp, mô hình và hạn mức quản trị rủi ro thanh khoản làm cơ sở để Khối Thị trường tài chính thực hiện quản lý danh mục tài sản có tính thanh khoản cao và cân đối dòng tiền để đảm bảo thanh khoản và tuân thủ các hạn mức rủi ro phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau.

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán.

Kế toán Tài chính



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vương

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

32. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 3 năm 2019:

	Quá khứ		Trong hạn					Tổng cộng Triệu đồng
	Trước 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng		
							Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.503.797	-	-	-	-	2.503.797	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	3.527.200	-	-	-	-	3.527.200	
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác - góp	-	6.003.245	1.197.993	536.674	-	-	8.637.912	
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	4.758.936	-	-	-	-	4.758.936	
Công cụ tài chính phải sinh và tài sản tài chính khác	-	(3.032)	1.263	21.367	3.286	-	22.884	
Cho vay khách hàng - góp	4.483.937	27.134.721	26.810.275	60.543.722	80.229.426	24.842.740	231.458.178	
Chứng khoán đầu tư - góp	-	16.301	1.595.626	7.829.836	32.128.420	14.093.175	55.713.238	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	227.602	227.602	
Tài sản cố định	106.247	5.743	-	-	407.785	1.545.524	1.965.300	
Tài sản Có khác - góp	-	11.330.850	3.475.783	3.782.421	-	-	18.701.053	
Tổng tài sản	4.590.184	53.772.961	35.050.945	72.714.024	112.768.916	40.808.041	327.003.839	
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	4.309	12.108	5.234	-	-	21.651	
Tiền gửi và vay các TCTD, TCTD khác	-	12.510.455	7.868.163	13.833.353	5.821.999	21.275	38.855.245	
Tiền gửi của khách hàng và tài trợ ủy thác đầu tư cho vay từ chức tín dụng	-	50.744.582	34.387.430	66.140.759	16.842.755	1.711	188.117.243	
Chịu lãi ro	-	503	106	5.835	272.970	45.793	325.177	
Phải hình gây từ có giá	-	4.957.660	5.141.374	21.335.014	15.828.268	-	46.662.196	
Các khoản nợ khác	-	8.955.651	263.721	459.317	30.273	-	10.718.952	
Tổng nợ phải trả	-	77.783.050	47.872.908	121.779.512	38.895.245	68.889	285.900.414	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4.590.184	5.372.861	(12.112.192)	(49.065.488)	74.172.671	(27.981.352)	41.103.425	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019

32. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và các công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

33. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 giảm 836.437 triệu đồng so với lợi nhuận trước thuế cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018, tương đương 31,94% do các nguyên nhân sau:

	<i>Lợi nhuận trước thuế</i> <i>Triệu đồng</i>
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập lãi thuần	977.702
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	232.276
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	(17.852)
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(27.365)
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	(8.563)
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động khác	(829.099)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(611.443)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(552.093)
	(836.437)

Người lập: 


Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát: 
Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc thường trực
Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt: 

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 4 năm 2019

